

Thừa Thiên Huế, ngày 9 tháng 9 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Quy định học phí, miễn, giảm học phí và học bổng các hệ đào tạo thuộc trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC

Căn cứ Nghị định số 30/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ về việc thành lập Đại học Huế và các trường thành viên trực thuộc;

Căn cứ quyết định số 7844 /QĐ-BGDĐT ngày 29/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo về việc bổ nhiệm Hiệu trưởng Trường ĐHKH;

Căn cứ quyết định số 76/ĐHH ngày 06/12/1997 của Giám đốc ĐHH về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, tổ chức và quản lý của Trường ĐHKH;

Xét đề nghị của các ông Trưởng phòng KHTC-CSVC, ĐTĐH-CTSV và ĐTSDH

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này bản Quy định về mức thu, chế độ miễn, giảm học phí và chế độ học bổng năm học 2013-2014 đối với các hệ đào tạo thuộc trường.

Điều 2. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành, các quy định trước đây trái với Quy định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Các ông Trưởng phòng KHTC-CSVC, Trưởng các đơn vị, tất cả học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh các hệ đào tạo thuộc trường chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như điều 3 để thi hành;
- Lưu VP; KHTC-CSVC

Đã ký

PGS.TS. Nguyễn Văn Tận



QUY ĐỊNH

Về học phí, học bổng, chế độ miễn, giảm và phương thức thu học phí các hệ đào tạo thuộc trường năm học 2013-2014

(Ban hành kèm theo Quyết định số 075/QĐ-ĐHKH-KHTC-CSVC ngày 9 tháng 9 năm 2013 của Hiệu trưởng)

Điều 1. Những văn bản căn cứ

- Căn cứ Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ “Về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 – 2015” (Sau đây gọi tắt là NĐ 49/CP).

- Căn cứ Nghị định 74/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 – 2015”. Sau đây gọi tắt là NĐ 74/CP.

- Căn cứ quy định về mức thu học phí và miễn, giảm học phí năm học 2013-2014 đối với sinh viên hệ chính quy trong các trường, khoa và phân hiệu trực thuộc Đại học Huế ban hành kèm theo Quyết định số 1119/QĐ-ĐHH ngày 09 tháng 7 năm 2013 của Giám đốc Đại học Huế (Sau đây gọi tắt là QĐ 1119/ĐHH).

- Căn cứ quy định về học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên hệ chính quy trong các trường, khoa và phân hiệu trực thuộc Đại học Huế, ban hành kèm theo Quyết định số 1299/QĐ-ĐHH ngày 13 tháng 8 năm 2013 của Giám đốc Đại học Huế (Sau đây gọi tắt là QĐ 1299/ĐHH).

Điều 2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a. Áp dụng trong toàn trường và ở các cơ sở có liên kết đào tạo với trường.



b. Đối tượng áp dụng là học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh các hệ đào tạo thuộc trường.

Điều 3. Nguyên tắc xác định học phí

a. Học phí là khoản tiền của gia đình người học hoặc người học phải nộp để góp phần bảo đảm chi phí cho các hoạt động giáo dục với nguyên tắc chia sẻ chi phí đào tạo giữa Nhà nước và người học.

b. Mức thu học phí tại trường Đại học Khoa học thuộc Đại học Huế không vượt quá mức trần học phí theo quy định tại ND 49/CP và QĐ1119/ĐHH.

Điều 4. Quy định chung về mức học phí

4.1. Mức học phí đối với đào tạo trình độ đại học các nhóm ngành theo ND 49/CP từ năm học 2011 - 2012 đến năm học 2014 – 2015 như sau:

Đơn vị: nghìn đồng/tháng/sinh viên

Nhóm ngành	Năm học	Năm học	Năm học	Năm học
	2011 - 2012	2012 - 2013	2013 - 2014	2014 - 2015
1. Khoa học xã hội	355	420	485	550
2. Khoa học tự nhiên, công nghệ	395	480	565	650

4.2. Mức học phí đối với hệ Trung cấp chuyên nghiệp, hệ liên thông đại học, hệ vừa làm vừa học, bằng đại học thứ 2, đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ từ năm học 2011 - 2012 đến năm học 2014 - 2015 theo ND 49/CP được xác định bằng hệ số so với hệ đại học như sau:

Trình độ đào tạo	Hệ số so với đại học
1. Trung cấp chuyên nghiệp	0,7
2. Cao đẳng, dự bị đại học	0,8
2. Đại học	1,0
3. Đào tạo Thạc sĩ	1,5
4. Đào tạo Tiến sĩ	2,5
5. Hệ liên thông, bằng đại học thứ 2, hệ vừa làm vừa học	1,5

Điều 5. Quy định về mức thu học phí tại trường ĐHKH,

5.1. Quy định về nhóm ngành đào tạo

a. *Các ngành khoa học xã hội gồm: Văn học, Ngôn ngữ, Hán Nôm, Lịch sử, Công tác xã hội, Đông phương học, Báo chí, Xã hội học.*



b. Các ngành khoa học tự nhiên gồm: Toán, Toán ứng dụng, Tin học, Vật lý, Điện tử viễn thông, Kiến trúc, Địa chất, Địa chất Công trình thủy văn, Hóa học, Sinh học, Công nghệ sinh học, Địa lý và Môi trường.



5.2. Mức thu học phí đối với hệ chính quy

5.2.1. Mức học phí đối với các khoá, ngành đào tạo theo niên chế

DVT. Đồng

Nhóm ngành	Mức học phí đối với 1 sinh viên	
	Cả năm	Học kỳ
Nhóm ngành xã hội	4.850.000	2.425.000
Nhóm ngành tự nhiên	5.650.000	2.825.000

5.2.2. Mức học phí đối với các khoá, ngành đào tạo theo hệ tín chỉ:

a. Nhóm ngành khoa học xã hội: 160.000 đ/1 tín chỉ.

b. Nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ: 190.000 đ/1 tín chỉ.

Với nguyên tắc: Sinh viên đăng ký học tín chỉ của nhóm ngành nào nộp học phí theo tín chỉ của nhóm ngành đó (Sinh viên học trong một lớp học tín chỉ nộp cùng một mức học phí, không phân biệt sinh viên nhóm ngành tự nhiên hay xã hội).

5.3. Mức học phí đối với các hệ đào tạo theo phương thức thường xuyên, VLVH, Liên thông, bằng đại học thứ 2.

Mức học phí của hệ đào tạo liên thông đại học, hệ vừa làm vừa học, bằng đại học thứ 2 bằng học phí trung bình của các nhóm ngành (tự nhiên và xã hội) nhân với hệ số 1,5 cụ thể:

a. **Đào tạo theo niên chế:** $(4.850.000đ + 5.650.000đ)/2 \times 1,5 = 7.875.000$ đ/1 năm học/1 sinh viên (Làm tròn tương ứng 1 học kỳ là 3.600.000đ).

b. **Đào tạo theo tín chỉ:**

Các nhóm ngành: $(190.000đ/1tín\ chỉ + 160.000đ/1\ tín\ chỉ)/2 \times 1,5 = 262.500$ đ/tín chỉ (Làm tròn tương ứng là 260.000đ/tín chỉ).

5.4. Mức học phí đối với hệ THPT (khối chuyên)

Căn cứ quy định tại khoản 1 và 2 điều 11 của NĐ 49/CP và tình hình thực tế trong đào tạo PTTH khối chuyên tại trường, mức học phí năm 2013-2014 đối với các lớp 10, 11, 12 như nhau và bằng: 1.800.000/năm học/1 học sinh, tương ứng bằng 900.000 đ/1học kỳ/1 học sinh.

5.5. Mức học phí đối với đào tạo Sau đại học (Thạc sĩ, Tiến sĩ)

Mức học phí của hệ đào tạo sau đại học năm học 2013-2014 được lấy bằng mức học phí chính quy hệ niên chế của các ngành, nhóm ngành tương ứng nhân với hệ số theo khoản 4.2 điều 4 Quy định này, cụ thể như sau:

DVT. Đồng



Edited with Infix PDF Editor
- free for non-commercial use.

To remove this notice, visit:
www.iceni.com/unlock.htm

Hệ đào tạo	Nhóm ngành	Học phí 1 năm/ người	Học phí 1 học kỳ/ người
Thạc sỹ	Tự nhiên	8.475.000	4.230.000
	Xã hội	7.275.000	3.630.000
Tiến sỹ	Tự nhiên	14.125.000	7.060.000
	Xã hội	12.125.000	6.060.000

Điều 6. Miễn, giảm học phí đối với sinh viên hệ chính quy.

a. Năm 2013 - 2014, trường Đại học Khoa học Huế thực hiện các quy định về: Chế độ miễn, giảm học phí; Cơ chế miễn, giảm; Phương thức chi trả.....theo các điều khoản tại ND 49/CP, ND 74/CP, QĐ 1119/ĐHH và các văn bản hướng dẫn của Đại học Huế và Bộ chủ quản.

b. Đầu mỗi năm học, các đơn vị chức năng thuộc Trường thống kê danh sách sinh viên với mức được miễn hoặc giảm học phí từng học kỳ trình Hiệu trưởng ra quyết định để thực hiện đúng theo quy định.

c. Theo quyết định, sinh viên được miễn, giảm học phí từ học kỳ, năm học nào thì được áp dụng từ học kỳ và năm học đó.

d. Nếu sinh viên đăng ký các học phần tín chỉ của học kỳ có tổng học phí cao hơn mức học phí được miễn hoặc giảm thì sinh viên phải nộp bù số tiền chênh lệch so với số tiền được miễn, giảm của học kỳ theo quy định.

e. Nếu sinh viên đã nộp học phí của học kỳ trước khi có quyết định được miễn, giảm thì được Nhà trường hoàn trả lại số tiền được miễn giảm.

Điều 7. Học bổng đối với sinh viên hệ chính quy

Đối tượng, tiêu chuẩn, mức và thủ tục xét cấp học bổng năm học 2013-2014 tại trường Đại học khoa học được áp dụng theo ND 49/CP và QĐ 1299/ĐHH với các mức học bổng cụ thể như sau:

1. Đối với học kỳ đầu của khóa học

Điểm trung bình thi tuyển, xét tuyển (đã quy đổi)	Xếp loại học bổng	Mức học bổng/tháng đối với sinh viên các trường			
		Sur phạm, Khoa học, Kinh tế, Nông lâm, Ngoại ngữ, Luật, GDTC		Nghệ thuật, Du lịch, Phân hiệu ĐHH tại Quảng trị	Y dược
		Đại học	Cao Đẳng		
Từ 5.0 đến < 8.0	Khá	485.000	388.000	565.000	685.000
Từ 8.0 đến < 9.0	Giỏi	606.250	485.000	706.250	856.250
Từ 9.0 đến 10.0	Xuất sắc	727.500	582.000	847.500	1.027.500

2. Đối với học kỳ tiếp theo

Xếp loại học tập	Xếp loại rèn luyện	Xếp loại học bổng	Mức học bổng/tháng đối với sinh viên các trường			
			Su phạm, Khoa học, Kinh tế, Nông lâm, Ngoại ngữ, Luật, GDTC		Nghệ thuật, Du lịch, Phân hiệu ĐHH tại Quảng trị	Y dược
			Đại học	Cao Đẳng		
Khá	Khá trở lên	Khá	485.000	388.000	565.000	685.000
Giỏi	Khá	Khá	606.250	388.000	565.000	685.000
Giỏi	Tốt trở lên	Giỏi	727.500	485.000	706.250	856.250
Xuất sắc	Khá	Khá	485.000	388.000	565.000	685.000
Xuất sắc	Tốt	Giỏi	606.250	485.000	706.250	856.250
Xuất sắc	Xuất sắc	Xuất sắc	727.500	582.000	847.500	1.027.500

Học bổng được cấp một học kỳ một lần theo danh sách và mức chi trong văn bản kèm Quyết định của Hiệu trưởng. Nhà trường cấp tiền học bổng bằng cách chuyển tiền vào tài khoản thẻ ATM của những sinh viên được nhận.

Từng học kỳ, phòng ĐTĐH-CTSV xét, lập danh sách sinh viên, có mã số sinh viên cùng mức học bổng được nhận để Hiệu trưởng ra quyết định cấp tiền. Bản danh sách kèm theo quyết định của Hiệu trưởng cùng với file Excel gửi về phòng KHTC-CSVC để đưa tài khoản thẻ ATM sinh viên vào danh sách cấp tiền. Đồng thời danh sách cấp học bổng đầy đủ phải được đưa lên trang Quản lý đào tạo tin chỉ để sinh viên tự kiểm tra trong thời gian ít nhất là 5 ngày trước khi chuyển tiền học bổng cho sinh viên.

Điều 8. Phương thức thu học phí

8.1. Hình thức thu

a. Học phí được thu theo từng học kỳ và thu một lần cho cả học kỳ đối với những người học nộp học phí bằng tiền mặt. Những sinh viên nộp học phí qua thẻ ATM (nộp trực tuyến trên mạng internet) thì có thể nộp học phí từng tháng của học kỳ, nhưng tổ KHTC thuộc phòng KHTC-CSVC chỉ ghi thu và xuất hóa đơn một lần khi sinh viên đã nộp đủ số tiền học phí của cả học kỳ.



Đối với những nhóm ngành đào tạo theo tín chỉ thì căn cứ vào mức thu học phí của một tín chỉ và số tín chỉ từng sinh viên đã đăng ký học để tính tổng số tiền phải thu trong học kỳ đó. Sinh viên phải kiểm tra chính xác số tiền học phí phải nộp của học kỳ trước khi nộp học phí.

b. Đối với những sinh viên các khóa thuộc hệ chính quy, học phí được thu trực tuyến (Online qua mạng Internet) của hệ thống ngân hàng VietinBank. Muốn chuyển tiền trực tuyến sinh viên phải có số tiền trong tài khoản thẻ ATM của mình đủ số tiền phải nộp học phí của học kỳ đó (không tính tiền lệ phí bảo lưu thẻ 50.000 đ theo quy định của ngân hàng) và phải thực hiện đúng các bước như trong hướng dẫn. Khi chuyển tiền, nếu có vướng mắc cần liên hệ trực tiếp với Trung tâm Tin học Đại học Huế số máy di động: 093.525.4782 để được hướng dẫn thêm.

c. Đối với sinh viên các hệ còn lại, học sinh, học viên cao học, nghiên cứu sinh nộp học phí bằng tiền mặt trực tiếp ở tổ Kế hoạch tài chính (KHTC) thuộc phòng Kế hoạch tài chính - Cơ sở vật chất (KHTC-CSVC) của trường, tại tầng 2 nhà A, số 77 Nguyễn Huệ.

8.2. Thời gian, thời hạn và các thủ tục nộp học phí

a. Những đối tượng là người học nộp học phí qua mạng internet thì sau khi đã ổn định việc đăng ký học phần, đăng ký lớp học và đã biết chính xác tổng số tiền học phí phải nộp, thực hiện chuyển tiền trực tuyến qua mạng trong thời gian công điện tử nộp học phí trực tuyến của trường được Trung tâm Công nghệ thông tin Đại học Huế mở (Có thông báo cụ thể).

b. Những đối tượng người học nộp học phí bằng tiền mặt, nộp trực tiếp cho Tổ KHTC vào các ngày 2, 4, 6 hằng tuần, không làm việc trong ngày nghỉ, ngày lễ. Tổ KHTC chỉ giải quyết các yêu cầu của người học, kể cả nộp học phí, vào các ngày nêu trên. Thời gian làm việc bắt đầu từ 7 giờ 30 phút (sáng) và 13 giờ 30 phút (chiều).

c. Thời hạn cuối cùng nộp học phí là 5 ngày (đối với những sinh viên nộp tiền qua thẻ ATM) và 7 ngày (đối với những người học nộp tiền mặt) trước ngày người học phải thi môn học đầu tiên của học kỳ. Quá thời hạn đó, Tổ KHTC và Ngân hàng khóa sổ không thu nữa.

d. Những người không nộp, chưa nộp đủ học phí của học kỳ hiện tại và các học kỳ trước đó sẽ không được dự thi, thi lại, học lại và không được xem

xét các thủ tục liên quan với việc chuyển lên lớp trên và với việc hoàn thành các văn bản tốt nghiệp, kể việc cấp bằng.

e. Biên lai thu học phí được nhà trường (tổ KHTC) cấp một lần trong tháng sinh viên nộp học phí, không cấp lại. Trường hợp làm mất biên lai hoặc cần có các minh chứng nộp học phí cho Trường thì tổ KHTC chỉ cấp giấy xác nhận đã nộp học phí và người được cấp phải nộp lệ phí theo qui định.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Quy định này được thực hiện trong năm học 2013-2014. Những quy định trước đây trái với Quy định này đều bãi bỏ. Riêng đối với các cơ sở liên kết đào tạo đã có thông báo về học phí học kỳ I năm học 2013- 2014 thì áp dụng như trong thông báo.

Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề còn vướng mắc, học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh và các đơn vị kịp thời phản ánh cho nhà trường (qua phòng KHTC-CSVC) để xem xét và điều chỉnh ./.

HIỆU TRƯỞNG

